

**Phụ lục**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số \_\_\_\_\_/BC-VPUBND ngày \_\_\_\_\_/3/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

| STT        | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)              | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                                                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>                       |                  |         |                                                                                                          |
| 1.         | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                          | Nhiệm vụ         | 49      | 35 nhiệm vụ còn hạn đang thực hiện                                                                       |
| 2.         | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                                  | Nhiệm vụ         | 14      |                                                                                                          |
| 3.         | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                             | Nhiệm vụ         | 0       |                                                                                                          |
| 4.         | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                           | Nhiệm vụ         | 0       |                                                                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b> | %                | 100     |                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>                                                  |                  |         |                                                                                                          |
| <b>1.</b>  | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                |                  |         |                                                                                                          |
| 1.1.       | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                    | Thủ tục          | 0       | Tỉnh Đắk Lắk đang thực hiện rà soát, đánh giá TTHC quý I năm 2026 (đợt I, hoàn thành trong tháng 4/2026) |
| 1.2.       | Số TTHC công bố mới                                                                 | Thủ tục          | 11      |                                                                                                          |
| 1.3.       | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                            | Thủ tục          | 824     | Trong đó, 622 TTHC sửa đổi bổ sung và 202 TTHC bãi bỏ                                                    |
| 1.4.       | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                             | Thủ tục          | 2.148   | 87 TTHC dùng chung cấp tỉnh, cấp xã                                                                      |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                     | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                                                                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                            | Đơn vị tính      | Số liệu |                                                                                              |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh                                                                           | Thủ tục          | 1.816   |                                                                                              |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp xã                                                                             | Thủ tục          | 419     |                                                                                              |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                        |                  |         |                                                                                              |
| 2.1.      | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa                       | %                | 100     |                                                                                              |
| 2.2.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính | Thủ tục          | 2.148   |                                                                                              |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                             |                  |         |                                                                                              |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                       | %                | 97,3%   | Thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (iGate)                            |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                      | Hồ sơ            | 121.298 |                                                                                              |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                          | Hồ sơ            | 118.060 |                                                                                              |
| 3.2.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                         | %                | 97,1%   |                                                                                              |
| 3.2.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                      | Hồ sơ            | 166.099 |                                                                                              |
| 3.2.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                          | Hồ sơ            | 161.283 |                                                                                              |
| 3.3.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                               | %                | 90,69   | UBND tỉnh đã chuyển 53 PAKN đến cơ quan, đơn vị, địa phương để xử lý vẫn còn trong hạn xử lý |
| 3.3.1.    | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)             | PAKN             | 569     |                                                                                              |
| 3.3.2.    | Số PAKN đã giải quyết xong                                                                 | PAKN             | 516     |                                                                                              |